

CẬP NHẬT, ĐÁNH GIÁ THU NSNN NĂM GIAI ĐOẠN 05 NĂM 2021 - 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Mục tiêu theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐND	THỰC HIỆN NĂM 2020	THỰC HIỆN NĂM 2021	THỰC HIỆN NĂM 2022	THỰC HIỆN NĂM 2023	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2024	DỰ TOÁN NĂM 2025	TỔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025	Tốc độ tăng trưởng Bình quân giai đoạn 2021-2025 (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5+6+7+8+9	11
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A + B)		81,021,000	11,608,012	13,672,779	14,282,505	12,259,166	10,218,000	13,538,000	63,970,449	105
A	CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH (I+II+III)	81,003,000	11,600,938	13,654,997	14,273,279	12,250,029	10,209,900	13,538,000	63,926,204	105
I	THU NỘI ĐỊA	74,720,000	9,730,970	12,370,120	13,229,249	10,901,151	8,773,000	11,988,000	57,261,520	107
Thu nội địa (không bao gồm thu tiền sử dụng đất; thu xổ số kiến thiết)		40,407,000	5,549,300	6,886,173	8,159,454	8,339,781	6,418,000	7,186,000	36,989,408	107
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	3,189,000	458,423	659,137	570,524	450,299	360,000	380,000	2,419,960	99
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	2,862,000	425,751	531,942	637,462	502,222	400,000	410,000	2,481,626	101
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6,043,000	532,427	1,086,470	761,470	494,138	670,000	670,000	3,682,078	115
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	10,216,000	1,371,570	1,745,746	1,704,495	2,037,101	2,271,400	2,402,000	10,160,742	112
5	Lệ phí trước bạ	3,420,000	423,701	610,293	849,434	357,790	290,000	298,000	2,405,517	102
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	46,000	5,352	7,400	12,275	20,124	20,600	16,700	77,099	130
7	Thuế thu nhập cá nhân	5,133,000	610,520	949,949	1,493,751	899,471	920,000	945,000	5,208,171	116
8	Thuế bảo vệ môi trường	1,186,000	197,603	195,856	148,850	123,953	145,000	290,000	903,659	115
9	Phí, lệ phí	873,000	119,567	128,700	144,427	142,427	135,000	140,000	690,554	103
10	Tiền sử dụng đất	29,556,000	3,350,662	4,727,441	4,106,899	1,350,407	955,000	3,317,000	14,456,747	136
11	Thu tiền thuê đất, mặt nước	5,642,000	997,785	620,011	1,408,999	2,769,117	650,000	1,101,500	6,549,627	136
12	Thu khác ngân sách	1,333,000	273,338	231,566	326,205	425,756	415,800	430,800	1,830,127	111
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	388,000	67,262	88,158	89,920	103,442	120,000	88,000	489,520	107
14	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	76,000	66,001	30,945	11,642	13,941	20,200	14,000	90,728	84
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	4,757,000	831,008	756,506	962,896	1,210,963	1,400,000	1,485,000	5,815,365	113

STT	NỘI DUNG	Mục tiêu theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐND	THỰC HIỆN NĂM 2020	THỰC HIỆN NĂM 2021	THỰC HIỆN NĂM 2022	THỰC HIỆN NĂM 2023	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2024	DỰ TOÁN NĂM 2025	TỔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025	Tốc độ tăng trưởng Bình quân giai đoạn 2021-2025 (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=5+6+7+8+9	11
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	6,283,000	1,869,968	1,284,877	1,044,030	1,348,878	1,436,900	1,550,000	6,664,685	99
B	CÁC KHOẢN THU QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	18,000	7,074	17,782	9,226	9,137	8,100		44,245	98